

Phu lục 1:

BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THÁNG 5/2026

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						phường Thành Vinh	xã Hưng Nguyên	xã Vạn An	xã Đại Đồng	xã Đô Lương	xã Quỳnh Lưu	phường Hoàng Mai	xã Yên Thành	xã Diễn Châu	xã Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	290.000	200.000	200.000	Không có thông tin	245.455	454.545	Không có thông tin	420.000	270.000	220.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	310.000	300.000	210.000	220.000	327.273	559.091	530.000	420.000	303.000	300.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	330.000	290.000	246.667	220.000	345.455	530.909	450.000	550.000	483.000	310.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	445.455	350.000	305.000	363.636	336.364	331.818	440.000	460.000	443.000	418.182
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	381.818	418.182	280.000	345.455	300.000	Không có thông tin	425.000	370.000	310.000	372.727
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	400.000	363.636	280.000	318.182	290.909	274.909	415.000	370.000	300.000	345.455
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	363.636	254.545	240.000	318.182	272.727	277.273	350.000	400.000	300.000	363.636
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.500	2.347	2.100	2.176	2.500	2.407	1.906	2.800	2.800	2.037
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	2.100	Không có thông tin	1.550	1.713	1.944	1.944	1.535	2.250	2.350	1.759
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.591	1.500	1.525	1.523	1.455	1.455	1.435	1.545	1.468	1.455
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.550	15.610	15.630	15.700	15.630	15.550	15.550	15.600	15.550	15.550
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.050	16.110	16.130	16.200	16.130	16.050	16.050	16.100	16.050	16.050
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.795	15.855	15.875	15.945	15.875	15.795	15.795	15.845	15.795	15.795

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						xã Tân Kỳ	phường Thái Hòa	xã Nghĩa Đàn	xã Quỳnh Hợp	xã Quỳnh Châu	xã Quế Phong	xã Anh Sơn	xã Con Cuông	xã Tương Dương	xã Mường Xén
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	270.000	363.636	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	352.727	Không có thông tin
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	480.000	500.000	427.273	463.636	427.273	"	318.182	320.000	396.818	520.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	350.000	390.909	454.545	445.455	472.727	"	336.364	340.000	396.818	520.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	390.000	390.909	390.909	255.000	318.182	318.182	436.364	474.545	396.909	425.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	330.000	363.636	300.000	Không có thông tin	309.091	345.455	400.000	438.182	365.000	395.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	320.000	363.636	300.000	236.000	290.909	290.909	372.727	401.818	365.000	395.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	305.000	363.636	318.182	204.000	236.364	272.727	363.636	392.727	319.091	365.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.440	2.100	2.315	2.685	2.407	Không có thông tin	2.500	2.272	2.600	3.100
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.890	1.800	1.944	1.944	2.037	"	2.037	2.000	2.357	2.700
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.470	1.550	1.550	1.550	1.500	1.545	1.364	1.405	1.404	1.650
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.230	16.190	16.200	16.350	16.550	16.650	16.350	16.500	16.650	16.800
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm các phường, xã nêu trên, bán kính khu vực trung tâm các phường, xã tính bình quân là 03 km. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

Phụ lục 2: Nhóm đá xây dựng các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	286.364	xã Bạch Hà
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	313.636	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	277.273	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	268.182	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	254.545	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	218.182	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	200.000	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long	"		"	"	250.000	xã Lương Sơn
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	300.000	"
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.909	"
12	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	277.273	"
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	"
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	236.364	"
15	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng Phả Ngọc Nghệ An	"		"	"	295.455	xã Bạch Hà
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	363.636	"
17	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	309.091	"
18	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	309.091	"
19	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	200.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH MTV B&T	"		"	"	313.636	xã Bạch Hà
21	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	290.909	"
22	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	281.818	"
23	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	290.909	"
24	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	204.545	"
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Nguyễn Bá Lương	"		"	"	354.545	xã Bạch Ngọc
26	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	300.000	"
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.909	"
28	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	281.818	"
29	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	250.000	
30	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	236.364	"
32	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	218.182	xã Nậm Cắn
33	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	281.818	"
34	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
35	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	254.545	"
36	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	236.364	"
37	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	163.636	xã Hưng Nguyên
38	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	322.727	"
39	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	227.273	"
40	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	127.273	"
41	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty CP Chế biến Vật liệu XD Sơn Thịnh	"		"	"	227.273	xã Tiên Phong
42	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
43	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	263.636	"
44	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
45	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	272.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	136.364	"
47	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Đại Cường Thịnh Vượng	"		"	"	245.455	xã Châu Tiến
48	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	263.636	"
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
50	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
51	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	245.455	"
52	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	154.545	"
53	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần SX VLXD Hưng Phúc	"		"	"	272.727	xã Nhân Hòa
54	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
55	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	318.182	"
56	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	281.818	"
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
58	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
59	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần CPTVXD và KTKS Đại Nam	"		"	"	236.364	xã Tam Quang
60	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	227.273	"
61	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	309.091	"
62	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
63	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
66	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	245.455	xã Nhân Hòa
67	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
68	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
69	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
71	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
72	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	236.364	xã Tân Phú
73	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	318.182	"
74	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
75	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		Giá tại mỏ chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện	"	190.909	xã Quỳ Hợp
76	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
77	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	140.909	"
78	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	159.091	"
79	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trường An	"		Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua	"	227.273	xã Nam Đàn
80	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Trường Thịnh	"		"	"	120.000	xã Quỳnh Văn
81	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	290.909	"
82	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
83	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
84	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	218.182	"
85	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	231.818	"
86	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	190.909	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
87	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thành Nam	"		"	"	231.818	xã Quang Đồng
88	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
89	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
90	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
91	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	259.091	"
92	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
93	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	218.182	"
94	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH CP Công nghiệp 369	"		"	"	200.000	xã Quang Đồng
95	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	281.818	"
96	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
97	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	200.000	"
98	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	181.818	"
99	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
100	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
101	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đông Thành	"		"	"	172.727	xã Quang Đồng
102	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
103	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	209.091	"
104	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	200.000	"
105	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	190.909	"
106	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	200.000	"
107	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	172.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
108	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Phúc Bình	"		"	"	255.091	xã Nghi Lộc
109	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	377.091	"
110	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	321.636	"
111	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	343.818	"
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	266.182	"
113	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	199.636	"
114	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hoàng Mai	"		"	"	309.091	phường Hoàng Mai
115	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	336.364	"
116	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	318.182	"
117	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	309.091	"
118	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	213.636	"
119	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
120	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Cựu chiến binh Miền Trung	"		"	"	181.818	xã Hùng Châu
121	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	263.636	"
122	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
123	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	218.182	"
124	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	200.000	"
125	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	218.182	"
126	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	150.000	"

Phụ lục 3: Nhóm đất đắp các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Giá đất nguyên khai tại mỏ, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	65.455	xã Quỳnh Văn
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"	K98	"	"		"	"	70.909	"
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"	K95	Công ty TNHH SX&XD Thanh Phong	"		"	"	59.091	xã Hùng Châu
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		"	"		"	"	45.455	"
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Vận tải thương mại Hùng Thành	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	73.148	xã Hưng Nguyên Nam
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Trường An	"		"	"	54.545	xã Lương Sơn
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp Đại Thăng Nghệ An	"		"	"	54.545	xã Nhân Hòa
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Dũng	"		"	"	45.100	phường Tân Mai
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty cổ phần phát triển năng lượng và xây dựng công trình Long Phúc Thịnh	"		Giá đất nguyên khai tại mỏ, chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	47.273	xã Xuân Lâm
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPĐTXD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	50.000	xã Nghĩa Đàn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp xây dựng Hoàng Gia Nghệ An	"		"	"	50.000	xã Bạch Hà
13	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Triệu Phong Cường	"		"	"	50.000	xã Quỳnh Thắng
14	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH XNK Nông lâm thủy sản Sỹ Thắng	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
15	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Tài Mạnh	"		"	"	50.000	"

Phụ lục 4: Nhựa đường

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	Công ty Nhựa Đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/05/2026	18.300	phường Cửa Lò
2	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	20.600	"